



Mã số/ Ref. No: 01540/2024/PKQ (24.1026)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhon Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Khí thải**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.1026.KT.01	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 42.000m ³ /h) – Dip 1	X=1183919, Y=0408077
24.1026.KT.02	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 69000m ³ /h) – Dip 1	X=1183913, Y=0408081
24.1026.KT.03	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 42.000m ³ /h) – Dip 2	X=1183899, Y=0408084
24.1026.KT.04	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 69000m ³ /h) – Dip 2	X=1183887, Y=0408085
24.1026.KT.05	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 42.000m ³ /h) – Dip 3	X=1183887, Y=0408090
24.1026.KT.06	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 69000m ³ /h) – Dip 3	X=1183873, Y=0408088
24.1026.KT.07	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 42.000m ³ /h) – Dip 4	X=1183859, Y=0408091
24.1026.KT.08	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 69000m ³ /h) – Dip 4	X=1183850, Y=0408094

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 15/03/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 27/03/2024

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292**7. Bảng kết quả/ Results table****• Bảng 1/ Table 1:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN khí thải công nghiệp
				24.1026. KT.01	24.1026. KT.02	24.1026. KT.03	
1	1.3- Butadien ^(c)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649: 2014	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	2200 ⁽²⁾
2	NH ₃ ^(c)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	22,9	22,2	16,49	50 ⁽¹⁾
3	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	26.067	37.145	27.113	-
4	Formaldehyde ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	20 ⁽²⁾
5	Styren ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	100 ⁽²⁾

• Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN khí thải công nghiệp
				24.1026. KT.04	24.1026. KT.05	24.1026. KT.06	
1	1.3- Butadien ^(c)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649: 2014	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	2200 ⁽²⁾
2	NH ₃ ^(c)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	11,13	11,52	13,98	50 ⁽¹⁾
3	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	37.568	25.953	39.040	-
4	Formaldehyde ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	20 ⁽²⁾
5	Styren ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	100 ⁽²⁾

• Bảng 3/ Table 3:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN khí thải công nghiệp
				24.1026. KT.07	24.1026. KT.08	
1	1.3- Butadien ^(c)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649: 2014	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	2200 ⁽²⁾
2	NH ₃ ^(c)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	27,26	25,14	50 ⁽¹⁾
3	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	24.337	39.435	-
4	Formaldehyde ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	20 ⁽²⁾
5	Styren ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	100 ⁽²⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG **ĐẠI PHÚ**

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn



Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
3. KPII: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
4. "-": Không quy định
5. (1): Cột B: Quy định nồng độ C làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
6. (2): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

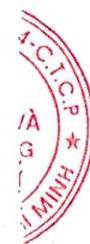
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 01017/2024/PKQ (24.1102)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.1102.KT.01	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực trùng hợp Spandex (CS: 10.000 m ³ /h) số 1	X=1183865, Y=0408396
24.1102.KT.02	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực trùng hợp Spandex (CS: 10.000 m ³ /h) số 2	X=1183863, Y=0408388
24.1102.KT.03	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực trùng hợp Spandex (CS: 10.000 m ³ /h) số 3	X=1183857, Y=0408380
24.1102.KT.04	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực trùng hợp Spandex (CS: 10.000 m ³ /h) số 4	X=1183857, Y=0408373

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 18/03/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 25/03/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

• Bảng 1/ Table 1:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 20:2009/BTNMT ⁽¹⁾
				24.1102.KT.01	24.1102.KT.02	Nồng độ tối đa
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	8.935	9.418	-
2	Diethylamin ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	75
3	Etylendiamin ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	30

• Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 20:2009/BTNMT ⁽¹⁾
				24.1102.KT.03	24.1102.KT.04	Nồng độ tối đa
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	7.240	7.397	-
2	Diethylamin ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	75
3	Etylendiamin ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	30

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG **ĐẠI PHÚ**

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn



Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. KPII: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
3. (I): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối một số chất hữu cơ

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 01018/2024/PKQ (24.1124)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM**
2. Địa điểm lấy mẫu/
Sampling location: **CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Khí thải**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.1124.KT.02	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của Xưởng sản xuất sợi thép (CS 66.000 m ³ /h)	X=1184498, Y=0408244
24.1124.KT.03	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của Xưởng sản xuất sợi thép (CS 30.000 m ³ /h)	X=1184497, Y=0408241
24.1124.KT.04	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL bụi của xưởng sản xuất sợi thép (CS 48.000 m ³ /h)	X=1184486, Y=0408084
24.1124.KT.05	Khí thải đầu ra ống thải chung của HTXL hơi hóa chất - khu vực mạ của Xưởng sản xuất sợi thép (CS 62.400 m ³ /h)	X=1184221, Y=0407999
24.1124.KT.06	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của Xưởng sản xuất sợi viền 1 (CS 66.000 m ³ /h)	X=1184338, Y=0407968
24.1124.KT.07	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của Xưởng sản xuất sợi viền 1 (CS 30.000 m ³ /h)	X=1184336, Y=0407966
24.1124.KT.08	Khí thải đầu ra ống thải HTXL bụi của xưởng sản xuất sợi viền 1 (CS 48.000 m ³ /h)	X=1184207, Y=0407993
24.1124.KT.09	Khí thải đầu ra ống thải HTXL bụi của xưởng sản xuất sợi viền 1 (CS 60.000 m ³ /h)	X=1184233, Y=0408008
24.1124.KT.10	Khí thải đầu ra HTXL hơi dầu cumarone của Xưởng sản xuất sợi viền 1 (CS 4.200 m ³ /h)	X=1184361, Y=0407974

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 19/03/2024
6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 28/03/2024
7. Bảng kết quả/ Results table

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamSATmoitruong.com.vn

• **Bảng 1/ Table 1:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 19:2009/ BTNMT
				24.1124. KT.02	24.1124. KT.03	24.1124. KT.04	Cột B ⁽¹⁾
1	Đồng ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	-	10
2	HCl ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	-	50
3	Kẽm ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,08)	KPH (MDL=0,08)	-	30
4	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	45.778	20.035	38.152	-
5	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	-	-	40	200
6	H ₂ SO ₄ ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 8	<6	<6	-	50

• **Bảng 2/ Table 2:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 19:2009/ BTNMT
				24.1124. KT.05	24.1124. KT.06	24.1124. KT.07	Cột B ⁽¹⁾
1	Đồng ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	10
2	HCl ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	50
3	Kẽm ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,08)	KPH (MDL=0,08)	KPH (MDL=0,08)	30
4	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	39.512	33.009	24.787	-
5	H ₂ SO ₄ ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 8	<6	<6	<6	50

• **Bảng 3/ Table 3:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 19:2009/BTNMT
				24.1124.KT.08	24.1124.KT.09	Cột B ⁽¹⁾
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	34.542	35.532	-
2	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	29	48	200

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292• **Bảng 4/ Table 4:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 20:2009/ BTNMT
				24.1124. KT.10	Nồng độ tối đa ⁽²⁾
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	3.743	-
2	Xylen ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	870
3	Naphthalene ^(a)	mg/Nm ³	US EPA method 23	KPH (MDL=0,002)	150

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
- (1): Cột B: Quy định nồng độ C làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- (2): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ**DP****GIÁM ĐỐC**

Director

**ĐOÀN THỊ THỦY**



Mã số/ Ref. No: 01020/2024/PKQ (24.1125)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.1125.KT.02	Khí thải đầu ra ống thải HTXL bụi của xưởng sản xuất sợi viên 2 (CS 60.000 m ³ /h)	X=1183375, Y=0409011
24.1125.KT.03	Khí thải đầu ra HTXL hơi dầu cumarone của Xưởng sản xuất sợi viên 2 (CS 9.000 m ³ /h)	X=1183465, Y=0409034
24.1125.KT.04	Khí thải đầu ra HTXL hơi hóa chất xử lý chung của nhà máy sợi viên 2(CS 18.000m ³ /h)	X=1184346, Y=0409034

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 20/03/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 29/03/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

• Bảng 1/ Table 1:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 19:2009/ BTNMT ⁽¹⁾	QCVN 20:2009/ BTNMT ⁽²⁾
				24.1125. KT.02	24.1125. KT.03	Cột B	Nồng độ tối đa
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	30.802	8.525	-	-
2	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	<21	-	200	-
3	Xylen ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	-	KPH (MDI=0,025)	-	870
4	Naphthalene ^(a)	mg/Nm ³	US EPA method 23	-	KPH (MDI=0,002)	-	150





CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 19:2009/BTNMT ⁽¹⁾
				24.1125.KT.04	Cột B
1	Đồng ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,02)	10
2	HCl ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH (MDL=0,05)	50
3	Kẽm ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,08)	30
4	NO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	<0,188	850
5	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	9.920	-
6	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	<2,62	500
7	H ₂ SO ₄ ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 8	<6	50

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
- (1): QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- (2): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY



BẢNG ĐĂNG KÝ TIÊU CHUẨN ĐẦU
(ORIGINAL STANDARD REGISTRATION COVER)

Tên tiêu chuẩn (Standard name)	H ướng dẫn quy trình đổi máy chiller của UT5 Change water chiller instruction of UT5			Staff	S Chief	Dept' Chief	K.Supervisor	K.Supervisor
Số tiêu chuẩn (Standard No.)		Ngày chỉnh sửa (Revised date)	2024.07.26					
Bộ phận (Department)	PS - UTILITY 2	Ng ười lập (Written by)	Vu Trung Hieu					
Lần chỉnh sửa (Revision No.)	Ngày chỉnh sửa (Revised date)	Nội dung thay đổi (Change content)						
0	2024. 07. 26	o H ướng dẫn qui trình đổi máy chilller o Change water chiller instruction						
Hội ý (Agreement)								
	/	/	/	/	/			
Phân phối (Distribution to)		Hyosung Dong Nai						



Mã số/ Ref. No: 01562/2024/PKQ (24.1713)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.1713.KT.01	Khí thải đầu ra HTXL hơi hóa chất khu vực mạ của xưởng sản xuất sợi viền 1 (CS 18.000m ³ /h)	X=1184346, Y=0409034

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 20/03/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 30/03/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 19:2009/BTNMT
				24.1713.KT.01	Cột B ⁽¹⁾
1	HCl ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 26	KPH (MDL=0,15)	50
2	NO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	<0,188	850
3	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	13.960	-
4	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	<2,62	500
5	H ₂ SO ₄ ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 8	<6	50
7	Đồng (Cu) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,02)	10

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
3. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
4. "-": Không quy định
5. (1): Cột B: Quy định nồng độ C làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ



ĐOÀN THỊ THỦY

BẢNG ĐĂNG KÝ TIÊU CHUẨN ĐẦU
(ORIGINAL STANDARD REGISTRATION COVER)

Tên tiêu chuẩn (Standard name)	H ướng dẫn quy trình đổi máy chiller của UT6 Change water chiller instruction of UT6			Staff	S Chief	Dept' Chief	K.Supervisor	K.Supervisor
Số tiêu chuẩn (Standard No.)		Ngày chỉnh sửa (Revised date)	2024.07.26					
Bộ phận (Department)	PS - UTILITY 2	Ng ời lập (Written by)	Vu Trung Hieu					
Lần chỉnh sửa (Revision No.)	Ngày chỉnh sửa (Revised date)	Nội dung thay đổi (Change content)						
0	2024. 07. 26	o H ướng dẫn qui trình đổi máy chilller o Change water chiller instruction						
Hội ý (Agreement)								
	/	/	/	/	/			
Phân phối (Distribution to)		Hyosung Dong Nai						

Hyosung Đồng Nai	Tên tiêu chuẩn (Standard name)	HƯỚNG DẪN QUY TRÌNH ĐỔI MÁY CHILLER CỦA UT5 (CHANGE WATER CHILLER INSTRUCTION OF UT5)	Số tiêu chuẩn (Std. No.)		Ngày lập Created date	2024.07.26	Trang Page
	Ngày chỉnh sửa Revised date					1 of 2	
	Tên công đoạn (Process Name)						Số chỉnh sửa (Revision No.)

1 MỤC ĐÍCH:

Hướng dẫn cách đổi máy định kỳ, khi máy sự cố tắt đột ngột và kiểm tra máy sau khi sửa chữa. Nhằm nắm đợc quy trình làm việc để có thể vận hành an toàn, hiệu quả và để cung cấp nớc chiller ổn định.

2 TRÁCH NHIỆM:

- Tất cả các công nhân viên có trách nhiệm, vận hành máy làm lạnh nớc phải hiểu rõ nguyên tắc hoạt động của máy làm lạnh nớc. Có khả năng xử lý kịp thời khi có sự cố.
- Staff cùng với phó, trưởng bộ phận có nhiệm vụ đào tạo cho các công nhân mới cũng nh nâng cao khả năng vận hành của các công nhân viên cũ.

3 QUI TRÌNH VẬN HÀNH ĐỔI MÁY LÀM LẠNH N ỚC
3.1. QUY TRÌNH ĐỔI MÁY CHILLER THÔNG TH ỜNG.

1. Báo cho bên Spandex Đồng Nai.
2. Chạy bơm cooling (P-D9401...).
3. Mở nớc cooling vào máy chuẩn bị chạy.
4. Mở van bypass 5% máy chuẩn bị chạy. Chờ khoảng 10 phút cho nhiệt độ nớc chiller trong máy giảm.
5. Chạy bơm chiller (P-D950...).
6. Khi nhiệt độ máy giảm mở van bypass thêm (25%-30%). Khi máy báo có lưu lượng cho máy chạy. Chờ máy tải khoảng 30%.
7. Tắt máy đang chạy, chờ máy dừng hẳn. Sau đó đóng van nớc chiller máy vừa stop và mở van nớc chiller vừa chạy đồng thời cùng một lúc. Tiếp theo đóng van bypass lại.
8. Tắt bơm chiller (P-D950...). Sau đó khoảng 30 phút đóng van nớc cooling máy đang dừng rồi tắt bơm cooling (P-D9401...).
9. Kiểm tra các thông số, mức dầu cho đến khi máy chạy ổn định.
10. Báo cáo lại cho cấp trên và nhà máy Spandex Đồng Nai biết tình hình hoạt động của máy.

3.2. ĐỔI MÁY CHILLER KHI MÁY TỰ ĐỘNG TRIP:

1. Một người đóng van nớc cooling, van nớc chiller của máy trip và một người mở đồng thời van nớc cooling, van nớc chiller của máy dự phòng.
2. Mở van xong thì tiến hành chạy máy.
3. Kiểm tra thông số, báo cáo sự cố.

Hyosung Đồng Nai	Tên tiêu chuẩn (Standard name)	HƯỚNG DẪN QUY TRÌNH ĐỔI MÁY CHILLER CỦA UT5 (CHANGE WATER CHILLER INSTRUCTION OF UT5)	Số tiêu chuẩn (Std. No.)		Ngày lập Created date	2024.07.26	Trang Page
					Ngày chỉnh sửa Revised date		
	Tên công đoạn (Process Name)		Số công đoạn (Process No.)		Số chỉnh sửa (Revision No.)		2 of 2

3.3. TEST MÁY CHILLER SAU KHI SỬA CHỮA (OH, repair, leak test,..)

* **Đảm bảo có sự phối hợp giữa vận hành (công nhân viên), Bảo trì (Công nhân viên) và nhà thầu sửa máy để test máy.**

1. Báo cho bên Spandex Đồng Nai.
2. Chạy bơm cooling (P-D9401...).
3. Mở nước cooling vào máy chuẩn bị chạy.
4. Mở van bypass 5% máy chuẩn bị chạy. Chờ khoảng 10 phút cho nhiệt độ nước chiller trong máy giảm.
5. Chạy bơm chiller (P-D950...).
6. Khi nhiệt độ máy giảm mở van bypass thêm (25%-30%). Khi máy báo có lưu lượng cho máy chạy. Chờ máy tải khoảng 30%.
7. Tắt máy đang chạy, chờ máy dừng hẳn. Sau đó đóng van nước chiller máy vừa stop và mở van nước chiller vừa chạy đồng thời cùng một lúc. Tiếp theo đóng van bypass lại.
8. Tắt bơm chiller (P-D950...). Sau đó khoảng 30 phút đóng van nước cooling máy đang dừng rồi tắt bơm cooling (P-D9401...).
9. Kiểm tra các thông số, mức dầu cho đến khi máy chạy ổn định .
10. Báo cáo lại cho cấp trên và nhà máy Spandex Đồng Nai biết tình hình hoạt động của máy.
11. Theo dõi máy trong vòng 3 ngày đối với máy leak test.



Mã số/ Ref. No: 01024/2024/PKQ (24.1228)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.1228.KT.01	01 HTXL khí thải lò hơi 30 tấn	X=1184142, Y=0408438
24.1228.KT.03	03 HTXL khí thải lò dầu tải nhiệt	X=1183932, Y=0408548
24.1228.KT.04	01 HTXL khí thải lò đốt chất thải 20 tấn	X=1184146, Y=0408428

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 23/03/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 30/03/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 19:2009/BTNMT
				24.1228. KT.01	24.1228. KT.03	24.1228. KT.04	Cmax ^(a)
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	60.181	93.609	21.702	-
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	HDCV/LM-72	56	71	65	-
3	NO _x (Tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	81	201	150	544
4	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	6	52	95	640
5	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	18	149	83	320
6	O ₂ ^(a)	%	HDCV/LM-82	16,42	11,5	14,72	-
7	CO ₂ ^(a)	%	HDCV/LM-82	4,47	9,32	6,46	-
8	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	<21	61	36	128

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giam-sat-moi-truong.com.vn

VIMCERTS
292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.

"-": Không quy định

2. (1): Cột B, $K_p=0,8$; $K_v=0,8$: Cơ sở với lưu lượng nguồn thải $P > 100.000$ và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY



**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 01019/2024/PKQ (24.1124)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM**
2. Địa điểm lấy mẫu/ **CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn**
Sampling location: **Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Nước thải**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.1124.NT.03	Nước thải đầu ra HTXL Tire Cord & Spandex & BW2 WWT	X=1183705, Y=0408589
24.1124.NT.04	Nước thải đầu ra HTXL Steel Cord & Bead Wire WWT	X=1184354, Y=0407979

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 19/03/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 28/03/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		Tiêu chuẩn nước thải IDICO Giới hạn cho phép
				24.1124. NT.03	24.1124. NT.04	
1	Chì ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,5
2	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,34	6,91	5,5 ÷ 9
3	Độ màu ^(a,b)	Pt-Co	SMEWW 2120C:2017	20,9	52,6	200
4	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	16	17,8	200
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	28,8	46,4	400
6	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	14,6	26,2	200
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	3,08	3,36	50
8	Tổng N ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	17,4	17,9	60
9	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,11	0,57	6
10	Fe ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,9	0,12	5
11	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	-
12	Tổng Phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2017	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,5
13	Cu ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,03)	0,23	2

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn



14	Zn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,93	<0,03	3
----	-------------------	------	------------------	------	-------	---

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

GIAM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY

